

Danh mục.

KHU ĐẤT, THỬA ĐẤT CHO THUÊ NGẮN HẠN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT/MÃ NHÓM	Địa chỉ sau sáp nhập	Tên khu đất/ thửa đất	Số thửa, tờ bản đồ	Vị trí/ Tên đường/ Tổ dân phố/ Thôn	Diện tích (m2)	Quy hoạch sử dụng đất 2030	Hiện trạng	Thời hạn cho thuê (năm)	Mục đích cho thuê	Giá đất tính đơn giá thuê (đồng/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026	Tỷ lệ tính đơn giá thuê (%)	Đơn giá khởi điểm cho thuê đất (đồng/m2/năm)
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=10*11*12
A. NHÓM ĐẤT CHO THUÊ TRỒNG CÂY HÀNG NĂM (08 khu)													
1	Xã Quảng Phú (xã Cư Suê cũ)	Khu đất ký hiệu A1 thuộc dự án: Hạ tầng kỹ thuật Khu ở mới Ea Pôk	Thửa đất số 37, 56 tờ bản đồ số 291	Vị trí 2: Thôn 6	4.122,9	DT; CX	Đất trống	2	HNK	45.000	1	0,6%	270
2	Xã Quảng Phú (xã Cư Suê cũ)	Khu đất ký hiệu A2 thuộc dự án: Hạ tầng kỹ thuật Khu ở mới Ea Pôk	Thửa đất số 54, 75 tờ bản đồ số 291	Vị trí 2: Thôn 6	17.619,6	DGD	Đất trống	2	HNK	45.000	1	0,6%	270
3	Xã Quảng Phú (Thị trấn Ea Pôk cũ)	Khu đất ký hiệu A3 thuộc dự án: Hạ tầng kỹ thuật Khu ở mới Ea Pôk	Thửa đất số 5, 8, tờ bản đồ số 205	Vị trí 2: Thôn 6	5.820,0	CX;DGD	Đất trống	2	HNK	45.000	1	0,6%	270
4	Xã Quảng Phú (Thị trấn Ea Pôk cũ)	Khu đất ký hiệu B1 thuộc dự án: Hạ tầng kỹ thuật Khu ở mới Ea Pôk	Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 290	Vị trí 1: Thôn Toàn Thắng	4.222,0	BX	Đất trống	2	HNK	52.000	1	0,6%	312
5	Xã Quảng Phú (Thị trấn Ea Pôk cũ)	Khu đất ký hiệu B2 thuộc dự án: Hạ tầng kỹ thuật Khu ở mới Ea Pôk	Thửa đất số 572, tờ bản đồ số 191	Vị trí 1: Thôn Toàn Thắng	7.965,0	CX	Đất trống	2	HNK	52.000	1	0,6%	312
6	Phường Buôn Ma Thuột (Phường Tân Lợi cũ)	Khu đất quy hoạch cây xanh, công cộng KDC TDP 7	Thửa số 10, tờ bản đồ 115	Vị trí 2: Tổ dân phố 7 Tân Lợi	2.804,7	DKV	Đất trống	1	HNK	340.000	1	0,6%	2.040
7	Xã Tuy An Bắc	Khu đất Mô sắt Phong Hanh	Thửa đất số 89, tờ bản đồ số 24 (473 572-9)	Vị trí 2	210.000,0	RSX	Đất trống	2	HNK	45.000	1	0,6%	270
8	Phường Tuy Hòa	Khu đất thuộc Trường Đại học Phú Yên	Thửa đất số 2, tờ bản đồ 82	Vị trí 1	105.253,6	TMD	Đất trống	2	HNK	70.000	1	0,6%	420
B. NHÓM ĐẤT CHO THUÊ THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (05 khu)													
9	Phường Tân An	Khu đất Nhà ở xã hội	Thửa đất số 155, tờ bản đồ số 160	Mặt trước tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng đoạn từ Lê Quý Đôn đến Đồng Khởi; mặt sau tiếp giáp đường Vũ Lăng đoạn từ Văn Tiến Dũng đến Hoàng Minh Thảo	1.511,2	Nhà ở xã hội	Đất trống	1	TMD	30.633.565	1	1,1%	336.969
10	Phường Buôn Ma Thuột	Khu đất Hà Huy Tập	Thửa đất số 171, tờ bản đồ 124	Mặt đường Hà Huy Tập đoạn từ Lê Thị Hồng Gấm đến Chu Văn An	3.265,8	DGT	Đất trống	2	TMD	24.507.655	1	1,1%	269.584

STT/MÃ NHÓM	Địa chỉ sau sáp nhập	Tên khu đất/ thửa đất	Số thửa, tờ bản đồ	Vị trí/ Tên đường/ Tổ dân phố/ Thôn	Diện tích (m2)	Quy hoạch sử dụng đất 2030	Hiện trạng	Thời hạn cho thuê (năm)	Mục đích cho thuê	Giá đất tính đơn giá thuê (đồng/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026	Tỷ lệ tính đơn giá thuê (%)	Đơn giá khởi điểm cho thuê đất (đồng/m2/năm)
11	Phường Thành Nhất	Khu đất Phan Bội Châu	Thửa đất số 302, tờ bản đồ 217	Mặt đường Phan Bội Châu đoạn từ Phan Đình Phùng đến Mai Xuân Thưởng	6.720,4	TMD	Đất trống	1	TMD	12.330.712	1	1,1%	135.638
12	Phường Thành Nhất	Khu đất 30/4	Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 170	Mặt đường 30/4 đoạn từ Phan Bội Châu đến Phan Huy Chú	4.255,6	TSC	Đất trống	2	TMD	11.642.095	1	1,1%	128.063
13	Phường Ea Kao	Khu đất Lê Duẩn	Thửa đất số 148, tờ bản đồ số 221	Mặt đường Lê Duẩn đoạn từ Nguyễn An Ninh đến đầu Đài Phát thanh hẻm 610 Lê Duẩn	481,7	DGD	Đất trống	2	TMD	15.063.699	1	1,1%	165.701
C. NHÓM ĐẤT CHO THUÊ SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH CÔNG CỘNG (01 khu)													
14	Phường Tân An	Khu đất Nguyễn Hồng Ứng	Thửa đất số 02, tờ bản đồ số 244	Đường Nguyễn Hồng Ứng (Hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ) đoạn Lê Vù đến Nguyễn Văn Cừ	2.513,8	DYT	Đất trống	1	Bãi đỗ xe, khu vui chơi giải trí công cộng	7.159.220	1	1,1%	78.751